

Bản án số: 03/2018/ST- HC

Ngày 31 tháng 10 năm 2018

Về việc: “Khiếu kiện Quyết định
hành chính”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Hoàng Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Nhung
2. Ông Phạm Văn Huân

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý 01/2018/TLST-HC ngày 31 tháng 7 năm 2018 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 263/2018/QĐXX-HC ngày 09 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Văn L – sinh năm 1944

Địa chỉ HKTT: 106/PT, tổ 4, KV B, phường L, quận B, thành phố C

Tạm trú: Số 04 L, phường H, quận , Thành phố H.

Người đại diện ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thái D, sinh năm 1963 (Có mặt tại phiên tòa)

(Văn bản ủy quyền số 278, quyền số 01/SCT/CK,CD ngày 02/7/2018)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn L: Ông Bùi Minh T – sinh năm 1989 - Luật sư Văn phòng luật sư B, thuộc đoàn Luật sư Thành phố H. (Có mặt tại phiên tòa)

- *Người bị kiện:* Chi cục thuế quận T, thành phố H

Địa chỉ: 945 đường A, phường T, quận T, Thành phố H

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Công Kh

(Văn bản ủy quyền số: 3672/GUQ-CCT ngày 28/8/2018). (Có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện ông Nguyễn Văn L có bà Nguyễn Thị Thái D là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 07/9/2015 Chi cục thuế quận T ra thông báo số: 13/Q5035/TB về việc thông báo nộp tiền sử dụng đất với diện tích 73 m², thửa đất số 60, tờ bản đồ số 70 tọa lạc tại số 04 đường L, phường H, quận T, thành phố H với số tiền là 514.650.000 đồng.

Khi nhận được thông báo nộp tiền sử dụng đất thì bà Nguyễn Thị Thái D (Là đồng thừa kế đối với căn nhà số 04 L, phường H, quận T, thành phố H) liên tục từ năm 2016 đến nay đã có đơn gửi đơn đến các cơ quan chức năng xem xét số tiền phải đóng. Cụ thể ngày 21/9/2016 và ngày 14/10/2016 cơ quan có thẩm quyền có Công văn số 3114 và số 2425/CCT-TBTK về việc giải quyết đơn của bà Nguyễn Thị Thái D đối với số tiền thuế nói trên.

Ngày 13/11/2017 bà Nguyễn Thị Thái D tiếp tục có đơn khiếu nại Chi cục Thuế quận T xem xét thông báo số: 13/Q5035/TB về việc thông báo nộp tiền sử dụng đất của Chi cục thuế quận T.

Ngày 19/4/2018 Chi cục Thuế quận T ra công văn số 1268/CCT-TBTK trả lời đơn xin xem xét của bà Nguyễn Thị Thái D, có nội dung như sau: Việc ra thông báo nộp tiền đối với căn nhà số 04 L, phường H, quận T do ông L là đại diện đứng tên đối với số tiền 514.650.000 đồng là hoàn toàn đúng vì ông đứng tên căn nhà số 04 L, phường H, quận T, thành phố H là thuộc trường hợp lần thứ hai; vì trước đó ông cũng đã đứng tên trên thửa đất số 233, tờ bản đồ số 8 KV B, phường L, quận , thành phố C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05299/TL ngày 30/10/2008.

Việc Chi cục thuế quận T cho rằng ông L thuộc trường hợp cấp giấy lần thứ hai nên phải đóng tiền sử dụng đất đối với căn nhà số 04 L, phường H, quận T, thành phố H là hoàn toàn sai. Bởi lẽ căn nhà số 04 L do ông L đứng tên chỉ là người đại diện đứng tên cho các đồng thừa kế đối với căn nhà này về pháp lý. Ông chỉ là một trong số những người đồng thừa kế có quyền đối với căn nhà này chứ không phải là của cá nhân ông. Nên không thể xác định đây là căn nhà thứ hai để buộc ông đóng tiền sử dụng đất.

Mặc khác, về nguồn gốc căn nhà số 04 L trước đây là của ông Nguyễn Văn Nh mua nhà của bà Nguyễn Thị N vào năm 1965. Đến năm 1967 ông Nh để lại cho ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Tr thừa kế. Đến năm 1999 thì bà Tr đứng tên kê khai căn nhà trên nên đây là căn cứ để Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất chứ không phải Nhà nước giao đất.

Theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003 qui định “Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các loại giấy tờ qui định tại khoản 1 Điều này nhưng đã được sử dụng ổn định trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, nay được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đất không có tranh chấp thì được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất”. Cũng như căn cứ vào khoản 4, điều 3 Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính Phủ về thu tiền sử dụng đất có qui định những đối tượng không phải nộp tiền sử dụng đất là “Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất, khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong các trường hợp: Đất đã sử dụng ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có tranh chấp thuộc một trong các trường hợp qui định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003”.

Đồng thời theo điểm 2, mục II thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 7/12/2004 của Bộ tài chính hướng dẫn đối tượng không phải nộp tiền sử dụng đất theo qui định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP thì hộ gia đình cá nhân đang sử dụng đất khi được cấp giấy chứng nhận không phải nộp tiền sử dụng đất trong trường hợp sau: “Đất đang sử dụng đất ổn định được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có tranh chấp thuộc một trong các trường hợp qui định các khoản 1,2,3,5 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003 *“Trong trường hợp quyền sử dụng đất sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993 không có tranh chấp thì không phân biệt người sử dụng đất là người đã sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993 không có tranh chấp thì không phân biệt người cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là người đã sử dụng đất trước ngày 15/10/1993 hoặc là người sử dụng đất sau ngày 15/10/1993 (do nhận chuyển nhượng, thừa kế, hiến, tặng...) khi được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đều không phải nộp tiền sử dụng đất.*

Đồng thời, theo công văn số 3114/TNMT-QLĐĐ ngày 21/9/2016 của phòng tài nguyên môi trường quận T xác định: ông L là người cử đại diện để lập thủ tục cấp giấy chứng nhận nên ông L không phải là chủ sở hữu nhà đất trên. Do đó, việc tính tiền dựa vào người đại diện để xác định căn cứ thứ hai là chưa hợp lý (nếu cử người khác chưa có nhà thì được xác định là căn nhà thứ nhất và được miễn thuế do nhà tạo lập trước ngày 15/10/1993. Do đó, phòng Tài nguyên môi trường kiến nghị chi cục thuế quận T xem xét lại việc tính tiền sử dụng đất đối với người đại diện thừa kế.

Vì vậy người khởi kiện yêu cầu:

- Hủy thông báo số: 13/Q5035/TB ngày 7/9/2015 về việc thông báo nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích đất 73 m², thuộc thửa 60, tờ bản đồ 70 tọa lạc tại số 04 Lg, phường H, quận T, thành phố H của chi cục Thuế quận T, thành phố H.

- Hủy công văn số 1268/CCT-TBTK ngày 19/4/2018 của chi cục thuế quận T, thành phố H trả lời khiếu nại liên quan đến thông báo số 13/Q5035/TB ngày 7/9/2015.

- Xác nhận căn nhà số 04 L, phường H, quận T, Thành phố H thuộc trường hợp không phải đóng tiền sử dụng đất.

Người bị kiện Chi cục Thuế Quận Tân Phú có ông Huỳnh Công Kh là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Căn nhà số 4 đường L, phường H, quận T do Chi cục thuế Quận T tiếp nhận từ văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận T (Nay là chi nhánh văn phòng đăng ký quận T) ngày 31/01/2013 (Hồ sơ liên thông). Theo phiếu chuyển Thông tin địa chính số 5035-12/PC-VPĐK ngày 18/01/2013 thì nguồn gốc đất như sau:

Do ông bà để lại. Kê khai nhà đất năm 1999 do bà Nguyễn Thị Tr đăng ký kê khai với DTKV=DTXD = 56,1 m², DTSD = 95,04 m² thuộc thửa 1088, tờ khai 2 (sơ đồ nền) và bà Tr khai cha chồng là ông là Nguyễn Văn Nh mua lại nhà của bà Nguyễn Thị N vào ngày 06/4/1965. Đến năm 1967 ông Nh chết, bà K (vợ ông Nhựt) chết năm 1968, kèm giấy chứng tử. Sau đó, gia đình để căn nhà này cho anh của ông L là ông Nguyễn Văn B để ở, đến năm 1996 ông B chết, bà Tr quản lý sử dụng và đăng ký kê khai nhà đất năm 1999. Ủy ban nhân dân phường H xác nhận là đất ở trước ngày 15/10/1993 và nhà xây dựng trước năm 1993, sửa chữa năm 2005. Theo đơn trình bày ngày 14/02/2012, ông L khai sửa chữa nhà không phép năm 2005.

Ngày 02/12/2012, ông L nộp hồ sơ lần thứ 3, kèm đơn tường trình quan hệ nhân thân ngày 04/12/2012, ông L khai ông Nh và bà K có 6 con chung gồm ông Nguyễn Văn Ng, đã chết không có khai tử, có 3 con là ông Đ (Chết lúc còn nhỏ), ông Ph, ông H (Chết lúc còn nhỏ); bà Nguyễn Thị A; ông Nguyễn Văn L; ông Nguyễn Văn B (Chết năm 1996) kèm chứng tử, có vợ là bà Tr (Chết năm 2002), kèm chứng tử có 8 con chung gồm các ông bà D, bà Tr, ông Tr (Chết năm 2003), ông H, bà H, ông Nh, ông H; ông Nguyễn Kim T (Chết năm 1998) và 3 con chung là ông V, ông Ngh, bà Th, ông Nguyễn Văn X (Chết độc thân không khai tử). Đồng thời, các ông bà A, Dg, D, Tr, H, H, Nh, Ph, V, Ngh, Th có đơn đồng ý cho ông L đại diện đứng đơn trên giấy chứng nhận. Đồng thời, ông H có giấy ủy quyền cho ông L đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận.

Được cấp giấy chứng nhận theo khoản 4 Điều 50 Luật đất đai.

Do trước đó ông L đã được cấp Giấy chứng nhận ở 106/PT- L, B – C theo giấy chứng nhận số H05299/LT do UBND quận B, Thành phố C cấp ngày 30/10/2008. Do đó chi cục thuế đã xác định ông L được cấp giấy chứng nhận lần 2 và thu 100% tiền sử dụng đất với hệ số 1,5 cụ thể như sau: $73\text{m}^2 \times 4.700.000 \text{ đồng} \times 100 \% \times 1,5 = 514.650.000$

Việc ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất như trên như trên Chi cục Thuế căn cứ khoản 1 Điều 2 Nghị định số 120/2010/NĐ/CP ngày 30/12/2010 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 198/2004/NĐ-Cp ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất cụ thể:

Giá đất tính thu tiền sử dụng đất tại điểm a, điểm b khoản này là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định; trường hợp giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chưa sát với giá chuyển nhượng sử dụng đất thực tế thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế thị trường để quyết định giá đất cụ thể cho phù hợp. Riêng trường hợp cấp giấy chứng nhận (công nhận) quyền sử dụng đất ở đối với diện tích đang sử dụng

trong hạn mức sử dụng đất; đất được chuyển mục đích sử dụng trong hạn mức sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân thì giá đất tính thu tiền sử dụng đất là giá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm kê khai và nộp đủ hồ sơ hợp lệ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xin chuyển mục đích sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Bộ tài chính hướng dẫn cụ thể việc phân bổ tiền sử dụng đất qui định tại khoản này.

Và căn cứ thông tư 93/2011/TT-BTC ngày 29/6/2011 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung thông tư 147/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 198/2004/NĐ-Cp ngày 03/12/2004 của Chính Phủ về thu tiền sử dụng đất cụ thể. Theo điểm 1.5.2 Điều 1 thông tư 93/2011/TT-BTC ...

Đối với yêu cầu khởi kiện của của ông Nguyễn Văn L Chi cục thuế quận T không đồng ý vì theo thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29/6/2011 của Bộ tài chính việc xác định diện tích đất trong hạn mức để tính tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm này chỉ được tính cho một thửa đất nhưng ông Nguyễn Văn L là người đại diện thuộc trường hợp đang có tài sản thứ hai.

Ngoài ra, người khởi kiện và người bị kiện đề nghị Tòa án triệu tập Phòng tài nguyên môi trường quận T để tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Người khởi kiện và người bị kiện giữ nguyên ý kiến như đã trình bày.
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Căn nhà số 4 L, phường H, quận T thuộc trường hợp không đóng tiền sử dụng đất theo qui định tại Điều 50 Luật Đất Đai năm 2003, ông L chỉ là người đại diện thừa kế nên ông L là đồng quyền sở hữu đối với nhà đất trên. Do đó xác định ông được cấp giấy chứng nhận lần 2 là không chính xác.

Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Hủy Thông báo số 13/Q5035/TB ngày 07/9/2015; Hủy Công văn số 1268/CCT-TBTK ngày 19/4/2018; xác định nhà đất số 04 L, phường H, quận T thuộc trường hợp không phải đóng tiền sử dụng đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T, Thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau: Về thẩm quyền thụ lý vụ án; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng Hành chính trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện ông Nguyễn Văn L về việc: Hủy Thông báo số 13/Q5035/TB ngày 7/9/2015 về việc thông báo nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích đất 73 m², thuộc thửa 60, tờ bản đồ 70 tọa lạc tại số 04 L, phường H, quận T, thành phố H của Chi cục Thuế quận T, thành phố H; Hủy công văn số 1268/CCT-TBTK ngày 19/4/2018 của chi cục thuế

quận T, thành phố H trả lời có chứa nội dung trả lời khiếu nại liên quan đến thông báo số 13/Q5035/TB ngày 7/9/2015; về việc xác định căn nhà số 04 L, phường H, quận T, Thành phố H thuộc trường hợp không phải đóng tiền sử dụng đất không thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử nên đề nghị không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 quy định: “*Quyết định hành chính là văn bản do cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà ban hành, hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó ban hành quyết định về vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể*”.

Thông báo số 13/Q5035/TB ngày 07/9/2015 của Chi cục Thuế quận T, Thành phố H về việc nộp tiền sử dụng đất là quyết định hành chính theo khoản 1 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 nêu trên.

Tại đơn khởi kiện ngày 11/01/2018, ông Nguyễn Văn L yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Thông báo số 13/Q5035/TB ngày 7/9/2015 của Chi cục Thuế quận T, Thành phố H là khiếu kiện quyết định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quận T theo quy định tại khoản 1 Điều 3; khoản 1 Điều 30 và Điều 31 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

[2] Về thẩm quyền ban hành Quyết định hành chính:

Ngày 07/9/2015 Chi cục thuế quận T ra thông báo nộp tiền sử dụng đất số 13/Q5035/TB do ông Huỳnh Công Kh là Phó chi cục trưởng – Chi cục thuế quận T ký ban hành. Căn cứ vào Quyết định số 501/QĐ-CCT ngày 18/02/2016 của Chi cục thuế quận T thì việc Phó chi cục trưởng – Chi cục thuế quận T ký ban hành thông báo kê trên là đúng qui định về thẩm quyền ban hành.

[3] Xét Thông báo số 13/Q5035/TB ngày 07/9/2013 của Chi cục Thuế quận T Phú, Thành phố H

[3.1] Về thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính:

Ngày 07/9/2015, Chi cục Thuế quận T, Thành phố H ban hành Thông báo về việc nộp tiền sử dụng đất thì bà Nguyễn Thị Thái D (Là đồng thừa kế đối với căn nhà số 04 L, phường H, quận T, thành phố H) liên tục từ năm 2016 đến nay đã gửi đơn đến các cơ quan chức năng xem xét số tiền phải đóng. Ngày 21/9/2016 Phòng Tài nguyên môi trường quận T ban hành Công văn số 3114/TNMT-QLĐĐ và ngày 14/10/2016 Chi cục thuế quận T ban hành công văn số 2425/CCT – TBTK về việc giải quyết đơn của bà Nguyễn Thị Thái D đối với số tiền thuế nói trên. Ngày 13/11/2017 bà D có đơn khiếu nại Thông báo số 13/Q5035/TB ngày 07/9/2015 đến

ngày 19/4/2018 Chi cục thuế quận T ban hành Công văn số 1268/CCT-TBTK trả lời đơn khiếu nại của bà D. Ngày 13/07/2018 ông Nguyễn Văn L khiếu kiện quyết định là còn thời hiệu quy định tại Điều 116 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[3.2] Về trình tự, thủ tục ban hành và tính hợp pháp của Quyết định hành chính:

Theo Phiếu chuyển Thông tin địa chính số 5035-12/PC-VPĐK ngày 18/01/2013 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận T (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký quận T), Chi cục Thuế quận T thực hiện thủ tục xác định nghĩa vụ nộp thuế là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai năm 2003.

Xét về nguồn gốc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn nhà số 04 L trước đây là của ông Nguyễn Văn Nh mua nhà của bà Nguyễn Thị N vào năm 1965. Đến năm 1967 ông Nh để lại cho ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Tr thừa kế. Đến năm 1999 thì bà Tr đứng tên kê khai căn nhà trên nên đây là căn cứ để Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất chứ không phải Nhà nước giao đất.

Căn cứ vào khoản 1, 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 quy định: “...1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có tranh chấp mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất: a) Những giấy tờ về quyền được sử dụng đất đai trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính; c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa gắn liền với đất; d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, nay được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; đ) Giấy tờ về thanh lý, hoá giá nhà ở gắn liền với đất ở theo quy định của pháp luật; e) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất...; 4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, nay được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt đối với nơi đã có quy hoạch sử dụng đất thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất...”

Việc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận T (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký quận T) xác định số liệu địa chính để thực hiện nghĩa vụ tài chính và gửi đến cơ quan thuế để tính mức nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Do đó, Tại Phiếu chuyển Thông tin địa chính số 5035-12/PC-VPĐK ngày 18/01/2013 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận T (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký quận T) đã

xác định trường hợp ông Nguyễn Văn L (đại diện) khai trình đối với tài sản xin đăng ký là căn nhà số 04 L, phường H, quận T, Thành phố H thuộc trường hợp sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 quy định tại 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và phù hợp quy định khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai năm 2003.

Chi cục Thuế ban hành Thông báo số 13/Q5035/TB ngày 07/9/2015 về việc thông báo nộp tiền sử dụng đất với diện tích 73 m², thửa đất số 60, tờ bản đồ số 70 tọa lạc tại số 04 L, phường H, quận T, Thành phố H phải nộp là 514.650.000 đồng đối với đối tượng thuộc trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Thông tư liên tịch số 30/2005/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/4/2005 hướng dẫn về việc luân chuyển hồ sơ của người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Người bị kiện xác định ông Nguyễn Văn L được cấp giấy chứng nhận lần 2 và thu 100% tiền sử dụng đất với hệ số 1,5 cụ thể như sau: 73m² x 4.700.000 đồng x 100 % x 1,5 = 514.650.000.

Hội đồng xét xử nhận thấy, căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất thì: Việc xác định diện tích đất trong hạn mức tại Điểm này phải đảm bảo nguyên tắc mỗi hộ gia đình (bao gồm cả hộ gia đình hình thành do tách hộ theo quy định của pháp luật), cá nhân chỉ được xác định diện tích đất trong hạn mức giao đất ở hoặc hạn mức công nhận đất ở một lần và trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Ông Nguyễn Văn L là người đại diện khai trình và có một phần quyền sở hữu do được thừa kế trong khối tài sản chung là căn nhà số 04 L, phường H, quận T, Thành phố H, hơn nữa việc ông được cấp Giấy chứng nhận ở 106/PT tại L, B, C theo giấy chứng nhận số H05299/LT do UBND quận B, Thành phố C cấp ngày 30/10/2008 không cùng trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nên không thuộc đối tượng được cấp hai lần vì vậy không thuộc trường hợp phải đóng tiền sử dụng đất.

Từ những phân tích nêu trên, xét nội dung đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu Tòa án hủy Thông báo số: 13/Q5035/TB ngày 7/9/2015 và Công văn số 1268/CCT-TBTK ngày 19/4/2018 của Chi cục thuế quận T, Thành phố H là có cơ sở để chấp nhận.

Về yêu cầu Tòa án triệu tập đại diện phòng tài nguyên môi trường quận T tham gia tố tụng. Hội đồng xét thấy không cần thiết nên không chấp nhận.

Đối với yêu cầu xác định căn nhà số 04 L, phường H Tân, quận T, Thành phố H thuộc trường hợp không phải đóng tiền sử dụng đất của người khởi kiện không thuộc thẩm quyền giải quyết của Hội đồng xét xử nên không xét.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T, Thành phố H và lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện ông Nguyễn Văn L về việc: Hủy Thông báo số 13/Q5035/TB ngày 7/9/2015 về việc thông báo nộp tiền sử dụng đất

đối với diện tích đất 73 m², thuộc thửa 60, tờ bản đồ 70 tọa lạc tại số 04 L, phường H, quận T, thành phố H của Chi cục Thuế quận T, thành phố H; Hủy công văn số 1268/CCT-TBTK ngày 19/4/2018 của chi cục thuế quận T, thành phố H trả lời có chứa nội dung trả lời khiếu nại liên quan đến thông báo số 13/Q5035/TB ngày 7/9/2015 là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm:

Người khởi ông Nguyễn Văn L yêu cầu hủy Quyết định hành chính được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm; Người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 29 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 3; khoản 1 Điều 30, 31, 193, 204 và Điều 206 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

- Khoản 1, 4 Điều 50; khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai năm 2003;

- Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự;

- Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L

1.1 Hủy Thông báo số 13/Q5035/TB ngày 7 tháng 9 năm 2015 về việc thông báo nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích đất 73 m², thuộc thửa 60, tờ bản đồ 70 tọa lạc tại số 04 L, phường H, quận T, Thành phố H của Chi cục Thuế quận T, Thành phố H;

1.2 Hủy công văn số 1268/CCT-TBTK ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Chi cục thuế quận T, Thành phố H;

Chi cục thuế quận T có trách nhiệm ban hành lại thông báo theo đúng qui định pháp luật.

2. Về án phí sơ thẩm:

2.1 Án phí Hành chính sơ thẩm: 300.000 (ba trăm ngàn) đồng buộc Chi cục Thuế quận T, thành phố H phải nộp.

2.2 Hoàn trả số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng cho ông Nguyễn Văn L theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0011510 ngày 31/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú.

3. Quyền kháng cáo:

Người khởi kiện, người bị kiện có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án của Tòa án cấp sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Viện trưởng viện kiểm sát cùng cấp và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 211 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Tân Phú;
- Chi cục THADS quận Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Viết Hoàng Lâm